

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2013 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	Mã Số	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2012	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2013
I	2	3	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100	522,892,650,141	594,574,769,674
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	111,581,303,792	21,014,250,213
1.Tiền	111	18,381,303,792	16,014,250,213
2.Các khoản tương đương tiền	112	93,200,000,000	5,000,000,000
			-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	28,167,500,000	123,500,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121	28,167,500,000	123,500,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-
			-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	235,600,696,840	269,073,823,974
1.Phải thu khách hàng	131	221,922,728,402	219,767,041,544
2. Trả trước người bán	132	12,121,450,363	45,077,735,734
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-
5.Các khoản phải thu khác	135	4,510,546,845	6,849,758,901
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(2,954,028,770)	(2,620,712,205)
IV.Hàng tồn kho	140	126,530,875,631	170,894,704,572
1.Hàng tồn kho	141	126,530,875,631	170,894,704,572
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
			-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	21,012,273,878	10,091,990,915
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	2,950,000	581,902,670
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	18,589,136,465	6,364,695,135
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	484,588,413	1,885,381,285
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	1,935,599,000	1,260,011,825
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200	90,773,773,626	67,133,129,139
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	220	46,525,819,631	44,216,907,058
1.Tài sản cố định hữu hình	221	46,525,819,631	44,216,907,058
- Nguyên giá	222	90,870,123,059	95,758,399,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(44,344,303,428)	(51,541,492,892)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	240	20,654,438,844	-
- Nguyên giá	241	20,654,438,844	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	23,167,692,300	22,035,061,600

1.Đầu tư tài chính	251		-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258	32,844,447,615	34,944,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(9,676,755,315)	(12,909,386,015)
			-
V.Tài sản dài hạn khác	260	425,822,851	881,160,481
1.Chỉ phí trả trước dài hạn	261	271,737,788	727,075,418
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	154,085,063
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	613,666,423,767	661,707,898,813

NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2012	SỐ DƯ CUỐI KỲ 31/12/2013
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	290,627,247,380	345,330,795,357
I.Nợ ngắn hạn	310	171,633,375,284	252,202,203,882
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	116,650,909,685	197,943,913,238
2.Phải trả người bán	312	25,725,833,162	29,731,588,484
3.Người mua trả tiền trước	313	5,310,192,475	4,949,418,346
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,770,203,081	3,133,678,487
5.Phải trả người lao động	315	8,640,775,789	7,206,455,501
6.Chỉ phí phải trả	316	956,621,451	1,352,134,614
7.Phải trả nội bộ	317		-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9,578,839,641	7,885,015,212
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-
II.Nợ dài hạn	330	118,993,872,096	93,128,591,475
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-
4.Vay và nợ dài hạn	334	118,993,872,096	93,128,591,475
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	323,039,176,387	316,377,103,456
I.Vốn chủ sở hữu	410	323,039,176,387	316,377,103,456
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,450
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	33,123,174,796	26,461,101,866
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-
			-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-
2.Nguồn kinh phí	432		-
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	613,666,423,767	661,707,898,813

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

Phạm Lê Liêm Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2013		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	189,703,737,278	164,180,109,453	699,032,503,309	617,738,976,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	320,349,587,0	8,056,716,805	320,349,587,00	10,361,677,317
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	189,383,387,691	156,123,392,648	698,712,153,722	607,377,299,412
4. Giá vốn hàng hóa	11	173,020,707,803	152,697,130,531	640,256,807,089	575,443,295,098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16,362,679,888	3,426,262,117	58,455,346,633	31,934,004,314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,109,461,915	18,413,729,153	7,922,588,711	54,302,117,534
7. Chi phí tài chính	22	11,682,528,830	15,472,677,539	16,696,944,413	32,748,539,392
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	8,875,536,647	2,924,727,521	11,338,453,309	18,902,219,397
8. Chi phí bán hàng	24	3,308,069,825	3,222,642,442	14,886,415,684	13,673,303,872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,589,273,470	4,741,390,258	16,629,817,985	15,809,611,434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(2,107,730,323)	(1,596,718,969)	18,164,757,261	24,004,667,150
11. Thu nhập khác	31	2,896,551,177	6,777,176,487	10,243,732,544	148,380,956,369
12. Chi phí khác	32	-5,526,363,239	829,078,333	410,603,088	138,691,014,789
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	8,422,914,416	5,948,098,154	9,833,129,456	9,689,941,580
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6,315,184,093	4,351,379,185	27,997,886,717	33,694,608,730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	945,671,538	897,377,969	4,546,135,249	3,065,195,810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,369,512,555	3,454,001,216	23,451,751,468	30,629,412,920

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013 SO VỚI QUÍ IV/2012

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV		So Sánh Quý IV/2013 với Quý IV/2012	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	189,703,737,278	164,180,109,453	25,523,627,825	15,55%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	320,349,587,0	8,056,716,805	(7,736,367,218)	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	189,383,387,691	156,123,392,648	33,259,995,043	21,30%
4. Giá vốn hàng hóa	11	173,020,707,803	152,697,130,531	20,323,577,272	13,31%
11. Thu nhập khác	31	2,896,551,177	6,777,176,487	(3,880,625,310)	
12. Chi phí khác	32	-5,526,363,239	829,078,333	(6,355,441,572)	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	8,422,914,416	5,948,098,154	2,474,816,262	41,61%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6,315,184,093	4,351,379,185	1,963,804,908	45,13%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	945,671,538	897,377,969	48,293,569	5,38%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,369,512,555	3,454,001,216	1,915,511,339	55,46%

Thuyết Minh:

1./ Lợi nhuận quý 4/2013 so với quý 4/2012 tăng 1 tỷ 915 triệu đồng là do trong kỳ thu nhập khác tăng 2 tỷ 474 triệu đồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

Phạm Lê Liêm Hương

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		31/12/2012	31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	745,992,423,855	726,905,557,269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(667,654,691,328)	(735,181,715,624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(46,696,806,204)	(50,283,205,501)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(21,849,898,056)	(11,338,453,309)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,938,041,993)	(4,659,767,465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,793,913,940,685	198,942,047,833
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,678,774,032,977)	(242,390,576,229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122,992,893,982	(118,006,113,026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH	21	(18,776,540,781)	(6,169,500,961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	731,309,081	354,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19,250,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	991,610,360	7,867,028,630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,196,378,660	(48,272,331)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	441,862,348,141	285,244,507,182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(809,263,562,011)	(230,355,423,739)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43,074,998,276)	(28,385,473,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(410,476,212,146)	26,503,610,111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(285,286,939,504)	(91,550,775,246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	374,470,274,341	111,581,303,792
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	397,968,955	983,721,667
TK 5153	611	1,104,356,263	1,077,229,673
TK 6353	612	706,387,308	93,508,006
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	89,581,303,792	21,014,250,213

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

CÔNG TY
NHỰA
TÂN ĐẠI HƯNG



Phạm Lê Liem Hương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2013**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bảo hiểm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bảo hiểm
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vận + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi DN đã thực hiện DV
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hời đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Đ/C: 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

*A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền.	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Tiền mặt	30,252,901	103,049,908
- Tiền gửi Ngân hàng	15,983,997,313	18,278,253,884
- Tiền gửi NH Kỳ quỹ thanh toán LC		-
- Tiền gửi kỳ hạn	5,000,000,000	93,200,000,000
<i>Cộng</i>	<i>21,014,250,213</i>	<i>111,581,303,792</i>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	123,500,000,000	28,617,500,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<i>Cộng</i>	<i>123,500,000,000</i>	<i>28,617,500,000</i>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	219,767,041,544	221,922,728,402
- Phải thu do trả trước người bán	45,077,735,734	12,121,450,363
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6,849,758,901	4,510,546,845
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,620,712,205)	(2,954,028,770)
<i>Cộng</i>	<i>269,073,823,974</i>	<i>235,600,696,840</i>

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	3,239,681,818	
- Nguyên liệu, vật liệu	42,194,536,095	74,755,701,574
- Công cụ, dụng cụ	14,508,379,601	3,863,142,621
- Chi phí SX, KD dở dang	72,287,239,474	24,322,648,104
- Thành phẩm	22,240,792,892	13,172,054,536
- Hàng hóa	-	10,417,328,796
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Hàng hóa bất động sản	16,424,074,692	-
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>170,894,704,572</i>	<i>126,530,875,631</i>

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

(Dự phòng giảm giá tồn kho năm trước còn lại đến cuối quý 01/2010)

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	581,902,670	2,950,000
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,364,695,135	18,589,136,465
- Các khoản khác phải thu	1,885,381,285	484,588,413
- Tài sản ngắn hạn khác	1,260,011,825	1,935,599,000
<i>Cộng</i>	<i>10,091,990,915</i>	<i>21,012,273,878</i>

*B/. TÀI SẢN DÀI HẠN

06- Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn khác		
<i>Cộng</i>	<i>-</i>	<i>0</i>

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	3,640,468,680	81,545,540,785	5,021,767,524	662,346,070	-	90,870,123,059
- Mua trong năm	-	3,073,760,994	4,444,337,210	42,109,096	-	7,560,207,300
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	292,000,000	1,212,235,950	-	-	1,504,235,950
- Giảm khác	80,389,000	726,928,125	-	380,377,334	-	1,167,694,459
Số dư cuối năm	3,560,079,680	83,600,373,654	8,253,888,784	344,077,832	-	95,758,399,950
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
- Số dư đầu năm	1,522,603,549	39,238,036,327	3,129,083,176	454,580,375	-	44,344,303,427
- Khấu hao trong năm	492,017,040	7,351,513,573	696,880,043	47,209,562	-	8,587,620,218
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	77,866,669	364,741,894	-	-	442,608,563
- Giảm khác	69,515,881	649,934,774	-	228,371,535	-	947,822,190
Số dư cuối năm	1,945,104,703	45,861,748,457	3,461,221,325	273,418,402	-	51,541,492,892
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu năm	2,117,865,131	42,307,504,458	1,892,684,348	207,765,695	-	46,525,819,632
- Tại ngày cuối năm	1,614,974,972	37,738,625,197	4,792,647,459	70,659,430	-	44,216,907,058

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	20,654,438,844	20,654,438,844
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	2,232,983,058	2,232,983,058
- Giảm khác	-	-	-	-	18,421,455,786	18,421,455,786
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	20,654,438,844	20,654,438,844
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	21,844,447,615	21,844,447,615
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào " Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	13,100,000,000	11,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12,909,386,015)	(9,676,755,315)
Cộng	22,035,061,600	23,167,692,300

10- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

11- Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn	727,075,418	271,737,788
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	154,085,063	154,085,083
Cộng	881,160,481	425,822,851

* C/ NỢ PHẢI TRẢ

12- Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	197,943,913,238	116,650,909,685
- Người mua trả tiền trước	4,949,418,346	5,310,192,475
- Phải trả người bán	29,731,588,484	25,725,833,162
Cộng	232,624,920,068	147,686,935,322

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,093,844,979	2,696,470,724
- Thuế bảo vệ môi trường		(294,080,000)
- Thuế xuất, nhập khẩu		1,708,984,263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,039,733,403	364,748,094
- Thuế thu nhập cá nhân	105	(190,508,413)
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		484,588,413
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,133,678,487	4,770,203,081

14- Chi phí phải trả	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc	7,206,455,501	8,840,775,789
- Chi Phí phải trả khác	1,352,134,614	956,621,451
Cộng	8,558,590,115	9,597,397,240

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn BHXH, BHYT, BHTN	365,022,216	207,529,551
- Cổ tức còn phải trả	1,233,489,360	654,828,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	8,286,503,636	8,716,481,490
Cộng	7,885,015,212	9,578,839,641

16- Vay và nợ dài hạn:	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	93,128,591,475	118,993,872,096
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	93,128,591,475	118,993,872,096

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	47,689,665,173	8,507,346,791	-40,632,476,860	346,112,013,555
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Hoán nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái				-8,507,346,791		(8,507,346,791)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm trước			29,957,761,944			29,957,761,944.00
- Chi trả cổ tức trong năm			-42,537,842,600			(42,537,842,600.00)
- Giảm khác			-1,985,409,721			(1,985,409,721.00)
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	33,123,174,796	-	-40,632,476,860	323,039,176,387
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	33,123,174,796	-	-40,632,476,860	323,039,176,387
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoán nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			23,451,751,468			23,451,751,468
- Chia cổ tức bằng tiền			-29,776,538,400			(29,776,538,400)
- Giảm khác			-337,286,000			(337,286,000)
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	26,461,101,865	-	-40,632,476,860	316,377,103,456

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ : (CP) 3,161,640

- Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận	Cuối Quý 04/2013	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 04/2013	Quý 04/2012
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	189,703,737,278	164,180,109,453
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	189,703,737,278	164,180,109,453
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	320,349,587,0	8,056,716,805,0
Trong đó :		
- Giảm giá hàng bán	320,349,587	7,881,556,805
- Thuế môi trường		175,160,000
- Thuế xuất khẩu		
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	189,383,387,691	156,123,392,648
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	173,020,707,803	152,697,130,531
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	173,020,707,803	152,697,130,531
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	873,647,829	816,990,717
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		114,057,888
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174,700,089	62,212,212
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	61,113,997	17,420,468,336
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,109,461,915	18,413,729,153
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	8,871,547,044	2,924,727,521
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC	1,108,928,572	11,983,650,016
- chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	564,300,002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,702,053,214	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	0	
Cộng	11,682,528,830	15,472,677,539
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	945,671,538	897,377,969
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77,524,300,088	57,672,489,869
- Chi phí nhân công	8,879,748,811	9,349,154,638
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,004,469,537	3,270,052,690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,390,941,190	22,557,817,688
- Chi phí khác bằng tiền	12,533,084,274	19,986,382,448
Cộng	124,332,543,900	112,835,897,333

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



PHẠM ĐO DIỆM HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"**VII- Những thông tin khác:****1/. Giao dịch với các bên liên quan***** Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị,

tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

*** Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Cho thuê nhà xưởng	6,930,000,000	-
- Thu tiền thuê nhà xưởng	4,620,000,000	-

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	148,167,040,000	148,167,040,000
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD	2,712,455,103	3,931,002,795
* Công nợ phải trả		
-Tiền thuê nhà xưởng	-	4,620,000,000

2/. Thông tin về bộ phận*** Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

698,712,153,722 đồng

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

520,703,195,087 đồng

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

178,008,958,635 đồng

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

*** Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước

304,190,468,498 đồng

Khu vực xuất khẩu 18.860.643 usd tương đương

394,521,685,224 đồng

Cộng

698,712,153,722 đồng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

Phạm Lê Liêm Hương